

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định: 654/QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 11 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

<b>Tên chương trình:</b>	QUẢN LÝ KINH TẾ
<b>Tên chương trình:</b>	ECONOMIC MANAGEMENT
<b>Loại chương trình:</b>	ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
<b>Trình độ đào tạo:</b>	THẠC SĨ
<b>Mã ngành đào tạo:</b>	834 04 10
<b>Loại hình đào tạo:</b>	TẬP TRUNG
<b>Thời gian đào tạo:</b>	2 năm học

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp về kinh tế và quản lý; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu để hoạch định chính sách, chiến lược kinh tế ở cấp độ vĩ mô và vi mô; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị; có khả năng lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học nếu có nhu cầu, có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh.

Học viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các doanh nghiệp ở mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý của nhà nước và các tổ chức có liên quan khác.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### a. Về kiến thức

- Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm đào tạo các chuyên gia quản lý kinh tế với một phổ kiến thức rộng, giúp học viên am hiểu các qui luật chung và đặc điểm riêng của lĩnh vực kinh tế liên quan đến nghề nghiệp của học viên nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp;

- Trang bị cho học viên kiến thức về hoạch định chính sách, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển kinh tế nhằm giúp học viên phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức

chuyên ngành quản lý kinh tế vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế;

- Trang bị cho học viên kiến thức cần thiết để phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia, liên vùng, vùng và địa phương.

### **b. Về kỹ năng**

- Trang bị cho học viên kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập trong các tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý các cấp;

- Có các kỹ năng phân tích và ra quyết định, kỹ năng quản lý và tổ chức sản xuất, kinh doanh, lập kế hoạch, quản lý tài chính, quản lý nhân lực, quản lý sự thay đổi, quản lý rủi ro trong các tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương.

- Có thể sử dụng tốt các công cụ quản lý tiên tiến hiện đại;

- Có kỹ năng tốt trong giao tiếp và đàm phán.

### **c. Về đạo đức nghề nghiệp**

- Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt;

- Có sức khỏe tốt, yêu thích và tâm huyết với nghề đã chọn;

- Đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế.

- Quan hệ và kết nối tốt với đồng nghiệp, lãnh đạo và cấp dưới, trong và ngoài đơn vị.

### **d. Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp**

Người tốt nghiệp thạc sĩ Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng có thể đảm nhận các vị trí công tác sau:

- Cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế ở các cơ quan, ban ngành chức năng các cấp của trung ương và địa phương;

- Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp;

- Chuyên gia tư vấn chính về kinh tế, quản lý và kinh doanh trong nước và thế giới.

- Có thể trở thành giảng viên giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

## **2. Đối tượng đào tạo và nguồn tuyển sinh**

### **2.1. Đối tượng đào tạo**

Đối tượng đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng chủ yếu là những người đã tốt nghiệp đại học, có nhu cầu học tập nâng cao trình độ kiến thức, phương pháp quản lý đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý và quản trị doanh nghiệp, giảng dạy.

## 2.2. Nguồn tuyển sinh

Người dự thi cần thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế được liệt kê ở mục 2.2.1 (ngành đúng và ngành phù hợp).

- Tốt nghiệp đại học các ngành gần với ngành Quản lý kinh tế được liệt kê ở mục 2.2.2 (ngành gần) và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tương ứng để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản lý kinh tế.

- Tốt nghiệp đại học các ngành khác với ngành Quản lý kinh tế được liệt kê ở mục 2.2.3 (ngành khác) và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tương ứng để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản lý kinh tế.

### 2.2.1. Ngành đúng và ngành phù hợp

- Ngành đúng, ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế theo mã ngành cấp IV gồm các ngành sau:

+ *Nhóm 1*: Bảo hiểm, Hệ thống thông tin quản lý, Hệ thống thông tin kinh tế, Kế hoạch đầu tư, Kế toán, Kế toán – Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán phân tích và kiểm toán, Kiểm toán, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kinh tế, Kinh tế du lịch, Kinh tế - Kế toán kiểm toán, Kinh tế - Tài chính, Kinh tế chính trị, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế nông lâm, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp – Tài chính (CTTT), Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Kinh tế và quản lý công, Marketing, Ngân hàng, Ngoại thương, QTKD bất động sản, QTKD công nghiệp, QTKD du lịch, QTKD du lịch và khách sạn, QTKD ngoại thương, QTKD quốc tế, QTKD tổng hợp, QTKD tổng quát, QTKD thương mại, Quản lý kinh doanh (Tài chính kế toán), Quản trị chất lượng, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp du lịch – dịch vụ, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Tài chính, Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Tiền tệ - Kho bạc, Tài chính – Tiền tệ - Tín dụng, Tài chính – Tín dụng, Tài chính kế toán, Tài chính kế toán các ngành sản xuất, Kinh doanh ngoại thương, Bất động sản, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế công cộng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế đối ngoại, Kinh tế gia đình, Kinh tế lao động, Kinh tế luật, Kinh tế năng lượng, Kinh tế - Tài chính (CTTT), Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Khoa học quản lý, Thống kê, Thống kê – Tin học, Thống kê kinh tế xã hội.

+ *Nhóm 2 (Chương trình Quản lý du lịch bền vững)*: Bảo hiểm, Hệ thống thông tin quản lý, Hệ thống thông tin kinh tế, Kế hoạch đầu tư, Kế toán, Kế toán – Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán phân tích và kiểm toán, Kiểm toán, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kinh tế, Kinh tế du lịch, Kinh tế - Kế toán kiểm toán, Kinh tế - Tài chính, Kinh tế chính trị, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế nông lâm, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp – Tài chính

(CTTT), Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Kinh tế và quản lý công, Marketing, Ngân hàng, Ngoại thương, QTKD bất động sản, QTKD công nghiệp, QTKD du lịch, QTKD du lịch và khách sạn, QTKD ngoại thương, QTKD quốc tế, QTKD tổng hợp, QTKD tổng quát, QTKD thương mại, Quản lý kinh doanh (Tài chính kế toán), Quản trị chất lượng, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp du lịch – dịch vụ, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Tài chính, Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Tiền tệ - Kho bạc, Tài chính – Tiền tệ - Tín dụng, Tài chính – Tín dụng, Tài chính kế toán, Tài chính kế toán các ngành sản xuất, Kinh doanh ngoại thương, Du lịch, Hướng dẫn du lịch, Khoa học quản lý, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Phát triển nông thôn, Quản lý công, Quản lý dự án, Quản lý lễ hành, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản trị du lịch và lễ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị quan hệ công chúng, Thống kê kinh tế, Thương mại, Thương mại điện tử, Thương mại điện tử và dịch vụ du lịch, Tổ chức và quản lý sự kiện, Truyền thông và Marketing du lịch, dịch vụ.

*Đối với các ngành chưa được liệt kê trong mục ngành đúng, ngành phù hợp trước khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mã ngành cấp IV ở trên, Khoa chuyên môn sẽ thẩm định Bảng đại học, Bảng điểm của người dự thi và kết luận có thuộc ngành đúng, ngành phù hợp hay không.*

### **2.2.2. Ngành gần**

- Ngành gần với ngành Quản lý kinh tế theo mã ngành cấp IV gồm các ngành sau:

+ *Nhóm 1*: Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế, Luật kinh tế, Lưu trữ học và quản trị văn phòng, Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế, Quản lý công nghiệp, Quản lý đất đai, Quản lý hành chính, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nhà nước, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý xây dựng, Quản trị bệnh viện, Quản trị văn phòng, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thương mại, Quản lý xã hội.

+ *Nhóm 2 (Chương trình Quản lý du lịch bền vững)*: Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế, Luật kinh tế, Lưu trữ học và quản trị văn phòng, Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế, Quản lý công nghiệp, Quản lý đất đai, Quản lý hành chính, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nhà nước, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý xây dựng, Quản trị bệnh viện, Quản trị văn phòng, Bất động sản, Chính trị học, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế công cộng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế gia đình, Kinh tế lao động, Kinh tế luật, Kinh tế năng lượng, Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Luật, Luật Quốc tế, Quan hệ lao động, Quan hệ quốc tế, Quản lý giáo dục, Quản lý thông tin, Quản lý thủy sản,

Quản lý văn hóa, Thống kê, Thống kê – Tin học, Tổ chức và quản lý y tế, Toán kinh tế, Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước.

*Đối với các ngành chưa được liệt kê trong mục ngành gần trước khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mã ngành cấp IV ở trên, Khoa chuyên môn sẽ thẩm định Bảng đại học, Bảng điểm của người dự thi và kết luận có thuộc ngành gần hay không.*

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

<b>Các học phần bổ sung kiến thức ngành gần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1. Kinh tế vi mô	2
2. Kinh tế vĩ mô	2
3. Kinh tế môi trường	2
4. Quản lý nhà nước về kinh tế (Nhóm 1)	2
5. Quản trị học (Nhóm 1)	2
6. Quản lý nhà nước về du lịch (Nhóm 2)	2
7. Kinh tế du lịch (Nhóm 2)	2

*Căn cứ vào bản điểm của người dự thi, các học phần bổ sung kiến thức ngành gần có thể được điều chỉnh cho phù hợp theo đánh giá của Khoa chuyên môn.*

### **2.2.3. Ngành khác**

Ngành khác với ngành Quản lý kinh tế là tất cả các ngành chưa có trong danh mục ngành đúng, ngành phù hợp (mục 2.2.1) và ngành gần (mục 2.2.2) nêu trên.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

<b>Các học phần bổ sung kiến thức ngành khác</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1. Kinh tế vi mô	2
2. Kinh tế vĩ mô	2
3. Quản trị học	2
4. Kinh tế môi trường	2
5. Quản lý nhà nước về kinh tế (Nhóm 1)	2
6. Lập và phân tích dự án (Nhóm 1)	2
7. Kinh tế phát triển (Nhóm 1)	2
8. Kinh tế công cộng (Nhóm 1)	2
9. Kinh tế du lịch (Nhóm 2)	2
10. Quản lý nhà nước về du lịch (Nhóm 2)	2
11. Quản lý tài nguyên du lịch (Nhóm 2)	2
12. Lập và phân tích dự án du lịch (Nhóm 2)	2

*Căn cứ vào bản điểm của người dự thi, các học phần bổ sung kiến thức ngành khác có thể được điều chỉnh cho phù hợp theo đánh giá của Khoa chuyên môn.*

**3. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 60/91 tín chỉ**

#### **4. Các môn thi tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

##### **4.1. Các môn thi tuyển sinh**

- 1/ Môn Ngoại ngữ: Theo quy định của Đại học Huế
- 2/ Môn chủ chốt: Quản trị học
- 3/ Môn cơ sở: Kinh tế vi mô

##### **4.2. Điều kiện tốt nghiệp**

- Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn quy định tại Khoản 2, Điều 27 Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

- Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 33 Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế theo quy định tại Khoản 9, Điều 34 Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **5. Chương trình đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên môn học</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>4/8</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>4/4</b>
1	QL.TH0.501	Triết học	4
	<b>* Học phần tự chọn</b>		
2	QL.NNG.502	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	(4)
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ</b>		<b>15/21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>9/9</b>
3	QL.VIM.503	Kinh tế vi mô	3
4	QL.VMO.504	Kinh tế vĩ mô	3
5	QL.PPN.505	Phương pháp nghiên cứu	3
	<b>* Học phần tự chọn</b>		<b>6/12</b>
6	QL.KPT.526	Kinh tế phát triển	(2)
7	QL.KĐT.522	Kinh tế đầu tư	(2)
8	QL.CSK.510	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	(3)
9	QL.TCC.564	Tài chính công	(2)

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ
10	QL.KTE.530	Kinh tế quốc tế	(3)
<b>C</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>29/50</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>12/12</b>
11	QL.QDA.546	Quản lý dự án	3
12	QL.QNL.554	Quản trị nhân lực	3
13	QL.QTN.562	Quản lý tài nguyên môi trường	3
14	QL.KTV.533	Kinh tế vùng	3
	<b>* Học phần tự chọn</b>		<b>17/38</b>
15	QL.QNN.555	Quản lý Nhà nước về kinh tế	(2)
16	QL.KHQ.524	Khoa học quản lý	(2)
17	QL.CGT.598	Phân tích chuỗi giá trị	(3)
18	QL.CLC.507	Quản trị chiến lược	(3)
19	QL.QLC.550	Quản lý công	(3)
20	QL.QTC.558	Quản trị tài chính	(3)
21	QL.QTM.561	Quản trị thương mại	(3)
22	QL.LĐA.535	Lãnh đạo	(2)
23	QL.QMA.553	Quản trị marketing	(3)
24	QL.LUK.539	Luật kinh tế	(2)
25	QL.TTG.568	Thị trường và giá cả	(3)
26	QL.QLT.552	Quản lý thuế	(2)
27	QL.LCP.534	Phân tích lợi ích chi phí	(2)
28	QL.KQT.527	Kế toán quản trị	(3)
29	QL.KNN.525	Kinh tế nguồn nhân lực	(2)
<b>D</b>	<b>LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (Bắt buộc)</b>		<b>12/12</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>60/91</b>

**Ghi chú:** Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn

**6. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Học viên phải tích lũy tối thiểu **60/91** tín chỉ, bao gồm:

Kiến thức chung: 4/8 tín chỉ

Kiến thức cơ sở: 15/21 tín chỉ (trong đó: phần Bắt buộc: 9 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 12 tín chỉ tự chọn)

Kiến thức chuyên ngành: 29/50 tín chỉ (trong đó: phần Bắt buộc: 12 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 17 trong tổng số 38 tín chỉ)

Luận văn tốt nghiệp: 12 tín chỉ

**HIỆU TRƯỞNG**